



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập và**

**Hoạt động số**

74/GP/KDBH

ngày 21 tháng 7 năm 2016

74/GPĐC4/KDBH

ngày 6 tháng 9 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép số 74/GPĐC4/KDBH ngày 6 tháng 9 năm 2021.

**Hội đồng Thành viên**

Bà Nguyễn Thị Thùy

Chủ tịch

Ông Gary Lee Crist

Phó Chủ tịch

Ông Vũ Hồng Phú

Phó Chủ tịch

Ông Sara Lamsam

Thành viên

Bà Đỗ Kim Loan

Thành viên

**Ban Điều hành**

Ông Vũ Hồng Phú

Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tuấn Anh

Chủ tịch Ban Điều hành

Phó Tổng Giám đốc

Ông Dominik Jacqueline

Alfred Smeets

Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất

Ông Lê Phạm Duy

Phó Tổng Giám đốc

**Kiểm soát viên**

Bà Nguyễn Như Quỳnh

Kiểm soát viên chuyên trách

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 15 - Tòa nhà 21 Cát Linh

Phường Cát Linh, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

## Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Vũ Hồng Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Nhà đầu tư  
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 4 năm 2023 và báo cáo soát xét ngày 9 tháng 8 năm 2022.

## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00181-23-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-08-2023**

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
	<b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>			
	<b>100</b>		<b>3.491.295.760.746</b>	<b>3.055.803.437.842</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>277.273.079.518</b>	<b>172.296.820.416</b>
1	111		77.264.571.736	172.296.820.416
2	112		200.008.507.782	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
	<b>120</b>	<b>7</b>	<b>1.962.126.711.359</b>	<b>1.806.553.818.028</b>
1	121		1.962.126.711.359	1.806.553.818.028
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>			
	<b>130</b>	<b>8</b>	<b>1.227.317.463.993</b>	<b>1.058.108.919.032</b>
1	131		498.337.556.329	505.254.948.594
1.1	131.1		495.436.160.645	502.984.739.162
1.2	131.2		2.901.395.684	2.270.209.432
2	132		4.256.300.140	452.169.000
4	135		724.768.182.263	552.401.801.438
5	139		(44.574.739)	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>			
	<b>140</b>		<b>1.825.318.000</b>	<b>1.938.519.000</b>
1	141		1.825.318.000	1.938.519.000
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>			
	<b>150</b>		<b>22.753.187.876</b>	<b>16.905.361.366</b>
1	151	13(a)	19.198.748.812	16.905.361.366
3	154	16	3.554.439.064	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			
	<b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>			
	<b>200</b>		<b>6.800.953.877.807</b>	<b>6.519.294.723.648</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>			
	<b>210</b>	<b>9</b>	<b>43.725.174.103</b>	<b>40.951.246.573</b>
4	218		43.725.174.103	40.951.246.573
4.1	218.1		16.000.000.000	16.000.000.000
4.2	218.2		27.725.174.103	24.951.246.573
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>			
	<b>220</b>		<b>408.384.327.450</b>	<b>472.310.271.160</b>
1	221	10	46.731.983.478	55.397.341.297
	222		111.264.677.438	110.525.636.158
	223		(64.532.693.960)	(55.128.294.861)
3	227	11	340.953.094.394	379.986.294.897
	228		647.190.736.663	618.599.129.610
	229		(306.237.642.269)	(238.612.834.713)
4	230	12	20.699.249.578	36.926.634.966
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>6.291.129.331.902</b>	<b>5.925.052.867.438</b>
3	258		6.291.129.331.902	5.927.787.745.438
4	259		-	(2.734.878.000)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			
	<b>260</b>		<b>57.715.044.352</b>	<b>80.980.338.477</b>
1	261	13(b)	57.715.044.352	80.980.338.477
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				
<b>(270 = 100 + 200)</b>				
	<b>270</b>		<b>10.292.249.638.553</b>	<b>9.575.098.161.490</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND		
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>300</b>	<b>8.481.839.467.245</b>	<b>7.803.407.442.193</b>	
I	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>619.223.051.898</b>	<b>701.212.181.954</b>	
2	Phải trả cho người bán		312	163.776.908.694	119.875.614.350	
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>		312.1	14	131.967.794.501	114.513.580.739
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>		312.2	15	31.809.114.193	5.362.033.611
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	16	5.110.709.423	25.940.779.001
5	Phải trả người lao động		315		2.117.389.500	-
6	Chi phí phải trả		316	17	326.575.149.212	416.845.853.357
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	18	121.642.895.069	138.549.935.246
9	<i>Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		319.1		87.056.547.584	83.362.300.424
II	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>	<b>7.862.616.415.347</b>	<b>7.102.195.260.239</b>	
10	Dự phòng nghiệp vụ		344	19	7.862.616.415.347	7.102.195.260.239
10.1	<i>Dự phòng toán học</i>		344.1		7.731.755.860.353	6.977.381.701.398
10.2	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>		344.2		50.329.797.502	48.770.446.353
10.3	<i>Dự phòng bồi thường</i>		344.3		39.955.933.003	66.711.439.647
10.5	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>		344.5		9.794.421.475	9.331.672.841
10.7	<i>Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết</i>		344.7		30.780.403.014	-
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>		<b>400</b>	<b>1.810.410.171.308</b>	<b>1.771.690.719.297</b>	
	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.810.410.171.308</b>	<b>1.771.690.719.297</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
7	Quỹ dự trữ bắt buộc		419		43.307.675.274	41.371.702.673
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		267.102.496.034	230.319.016.624
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>			<b>440</b>	<b>10.292.249.638.553</b>	<b>9.575.098.161.490</b>	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
3	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.856.814.094	4.529.033.469
4	Ngoại tệ (USD)	-	890,92

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Phạm Thanh Hằng  
Chuyên gia Kế toán



Lê Khánh Hằng  
Phó Giám đốc  
Khối tài chính và Đầu tư  
Phụ trách công tác kế toán

Người kiểm soát:



Hendrik Jan van Drie  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Vũ Hồng Phú  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.352.348.834.845	3.343.913.996.849
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	322.679.003.210	258.607.596.432
4 Thu nhập khác	13	1.621.229.722	2.272.257.169
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.689.996.391.404	2.366.658.400.776
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(62.129.722.755)	152.359.121.969
8 Chi phí bán hàng	23	689.838.021.941	803.170.460.036
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	312.686.773.860	261.257.983.990
9 Chi phí khác	25	445.488.329	4.655.731.627
<b>10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)</b>	<b>50</b>	<b>45.812.114.998</b>	<b>16.692.152.052</b>
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.092.662.987	3.405.166.502
<b>13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>	<b>38.719.452.011</b>	<b>13.286.985.550</b>

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Phạm Thanh Hằng  
 Chuyên gia Kế toán

Lê Khánh Hằng  
 Phó Giám đốc

Khối tài chính và Đầu tư  
 Phụ trách công tác kế toán

Người kiểm soát:



Hendrik Jan van Drie  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Vũ Hồng Phú  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này





**PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
(TIẾP THEO)**

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
20	Chi phí bán hàng	25	27	689.838.021.941	803.170.460.036
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	312.686.773.860	261.257.983.990
<b>22</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>44.636.373.605</b>	<b>19.075.626.510</b>
23	Thu nhập khác	31		1.621.229.722	2.272.257.169
24	Chi phí khác	32		445.488.329	4.655.731.627
<b>24</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.175.741.393</b>	<b>(2.383.474.458)</b>
<b>26</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>45.812.114.998</b>	<b>16.692.152.052</b>
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	7.092.662.987	3.405.166.502
<b>29</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>38.719.452.011</b>	<b>13.286.985.550</b>

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Phạm Thanh Hằng  
Chuyên gia Kế toán

Lê Khánh Hằng  
Phó Giám đốc  
Khối tài chính và Đầu tư  
Phụ trách công tác kế toán

Người kiểm soát:



Hendrik Jan van Drie  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Vũ Hồng Phú  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

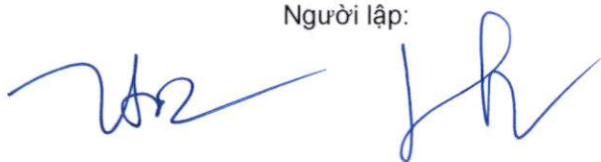
	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
<b>I</b>			
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1</b>	<b>01</b>	<b>45.812.114.998</b>	<b>16.692.152.052</b>
<b>2</b>			
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	77.086.190.499	53.519.142.794
Các khoản dự phòng	03	757.730.851.847	1.663.471.938.483
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(103.460.875)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(358.089.565.579)	(106.248.474.463)
<b>3</b>	<b>08</b>	<b>522.436.130.890</b>	<b>1.627.434.758.866</b>
Biến động các khoản phải thu	09	8.427.370.336	244.653.515.270
Biến động hàng tồn kho	10	113.201.000	508.297.558
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(58.766.195.355)	(355.454.686.065)
Biến động chi phí trả trước	12	23.416.444.091	(27.926.719.593)
		<b>495.626.950.962</b>	<b>1.489.215.166.036</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.136.208.763)	(25.943.019.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>467.490.742.199</b>	<b>1.463.272.146.531</b>
<b>II</b>			
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
<b>1</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(17.702.165.667)	(26.737.979.342)
<b>3</b>			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(2.965.576.782.855)	(2.414.131.394.336)
<b>4</b>			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	2.527.678.992.239	933.474.954.306
<b>7</b>			
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	93.085.473.186	62.334.331.039
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(362.514.483.097)</b>	<b>(1.445.060.088.333)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50	104.976.259.102	18.212.058.198
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	172.296.820.416	152.078.858.645
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 6)	70	277.273.079.518	170.290.916.843

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Phạm Thanh Hằng  
Chuyên gia Kế toán

Lê Khánh Hằng  
Phó Giám đốc  
Khối tài chính và Đầu tư  
Phụ trách công tác kế toán

Người kiểm soát:



Hendrik Jan van Drie  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Vũ Hồng Phú  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Giấy phép sửa đổi số 74/GPĐC4/KDBH ngày 6 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### **(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có một (1) Trụ sở chính tại Hà Nội.

### **(e) Số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 479 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2023: 533 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm (“Thông tư 199”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày trong Thuyết minh 3(c).

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng cho việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ, các khoản ủy thác đầu tư chứng khoán và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại. Đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một (01) năm. Đầu tư dài hạn có thời gian đáo hạn hoặc dự định nắm giữ từ một (01) năm trở lên.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng chỉ quỹ***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng chỉ quỹ được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### ***Ủy thác đầu tư chứng khoán - các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị***

#### ***Chứng khoán vốn***

Các khoản đầu tư bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Sàn chứng khoán dành cho công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi giá thị trường của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá thị trường tăng sau khi dự phòng đã được ghi nhận và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### ***Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng***

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

### ***Ủy thác đầu tư chứng khoán - các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị***

Công ty đã áp dụng các chính sách để ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư từ các Quỹ liên kết đơn vị theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ chứng khoán ("Thông tư 98"). Công ty đã áp dụng các chính sách sau đây để ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư từ các Quỹ liên kết đơn vị.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tại ngày báo cáo như sau:

#### ***▪ Trái phiếu niêm yết***

Các trái phiếu này được định giá lại dựa trên giá niêm yết bình quân gia quyền trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trường hợp không có giao dịch nào trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, trái phiếu niêm yết được định giá lại theo một trong các mức giá sau:

- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

#### ***▪ Trái phiếu chưa niêm yết***

Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không được giao dịch trên các sàn giao dịch đã được công nhận. Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định bằng giá niêm yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá, hoặc một trong các mức giá sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
- Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn còn lại ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

#### ***▪ Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UpCom***

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo. Nếu không có giá thị trường trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo một trong các mức giá sau:



- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá
- Giá mua
- *Tiền gửi có kỳ hạn*
  - Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

**Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại**

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được phản ánh theo giá gốc.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
▪ Phần cứng máy tính	3 – 8 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(ii) Thương hiệu**

Thương hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**Chi phí trả trước dài hạn**

**Cải tạo văn phòng**

Chi phí cải tạo văn phòng bao gồm các khoản thiết kế, thi công cải tạo văn phòng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

**Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

**Chi phí tư vấn**

Chi phí tư vấn bao gồm các khoản phí tư vấn trả trước cho chuyên gia tư vấn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo hợp đồng tối đa 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

- (i) Dự phòng toán học
- (ii) Dự phòng phí chưa được hưởng
- (iii) Dự phòng bồi thường
- (iv) Dự phòng đảm bảo cân đối
- (v) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết



- Dự phòng quyền lợi thường duy trì hợp đồng định kỳ cho khoản trả thường duy trì hợp đồng vào năm hợp đồng thứ 5 và sau mỗi 05 năm tiếp theo bằng quyền lợi thường duy trì tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ phiên bản 3.0: Dự phòng quyền lợi thường duy trì hợp đồng định kỳ cho khoản trả thường duy trì hợp đồng vào năm thứ 10 và sau mỗi 05 năm tiếp theo bằng quyền lợi thường duy trì tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng; và
- Dự phòng quyền lợi thường duy trì hợp đồng đặc biệt đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ phiên bản 3.0 cho khoản trả thường duy trì hợp đồng đặc biệt tại ngày đáo hạn hợp đồng, hoặc tại ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm được chấp nhận chi trả bằng quyền lợi thường duy trì hợp đồng đặc biệt tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng.

***Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị***

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị bằng giá trị tài khoản quỹ và tổng số phí bảo hiểm phân bổ sau khi trừ đi các khoản nợ phí dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp đồng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai;
- Dự phòng quyền lợi thường duy trì hợp đồng định kỳ cho khoản trả thường duy trì hợp đồng vào mỗi năm hợp đồng thứ 5, 10, 15 và 20 bằng quyền lợi thường duy trì tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Dự phòng quyền lợi thường duy trì hợp đồng đặc biệt cho khoản trả thường duy trì hợp đồng đặc biệt vào năm hợp đồng thứ 15 và 20 bằng quyền lợi thường duy trì hợp đồng đặc biệt tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng.

***(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng***

Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày của báo cáo tài chính.

***(iii) Dự phòng bồi thường***

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống. Ngoài ra, Công ty áp dụng Phương pháp trích dự phòng bồi thường cho các tổn thất phát sinh. Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất phát sinh theo kết quả cao hơn giữa phương pháp 3% phí bảo hiểm quy năm của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực tại thời điểm trích lập dự phòng và phương pháp 3% doanh thu phí bảo hiểm trong năm tài chính của các sản phẩm tại thời điểm trích lập dự phòng đối với các sản phẩm sau:
  - Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ tai nạn
  - Sản phẩm bổ trợ bệnh hiểm nghèo
  - Sản phẩm bổ trợ hỗ trợ viện phí và chi phí phẫu thuật

**(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối**

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

**(v) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết**

Trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết. Mức trích lập tương ứng với chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

**(k) Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(l) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo quy định của Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi đạt mức tối đa bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**(m) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

### **(ii) Nợ phải trả tài chính**

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

### **(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **(o) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn Nghị định 73 quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 199.

Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Riêng với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư cho các hợp đồng phát sinh phí năm bảo hiểm thứ 4 trở đi: tổng phí thu được được ghi nhận là doanh thu; trong 3 năm đầu tiên của hợp đồng, Công ty áp dụng chính sách kế toán dồn tích để ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm. Các khoản phí bảo hiểm đến hạn sau ngày lập báo cáo tài chính nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu nhận trước" trên bảng cân đối kế toán.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

### **(p) Hoạt động tái bảo hiểm**

#### *Phí nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

#### *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí nhượng tái và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ lệ hoa hồng được quy định tại hợp đồng tái bảo hiểm.

#### *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm. Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

**(q) Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm**

Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm quyền lợi bảo hiểm đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh nghĩa vụ và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

**(r) Doanh thu các hoạt động tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Thu nhập tiền lãi**

Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

**(iv) Lãi/(lỗ) chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý với biến động của giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(s) Chi phí khai thác bảo hiểm**

**Chi phí hoa hồng**

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

**(t) Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo cơ sở dồn tích.



**(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Tài sản được nắm giữ theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**4. Các thay đổi trong ước tính kế toán và cơ cấu của Công ty, các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ**

**(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(b) Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(c) Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

## 5. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

## 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.969.960.486	168.806.022.416
Tiền đang chuyển	2.294.611.250	3.490.798.000
Các khoản tương đương tiền	200.008.507.782	-
	<hr/> 277.273.079.518	<hr/> 172.296.820.416

## 7. Các khoản đầu tư tài chính

	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(a)	1.806.032.763.339	1.326.001.159.138
Trái phiếu doanh nghiệp	(a)	120.000.000.000	449.305.452.413
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại		36.093.948.020	31.247.206.477
		<hr/> 1.962.126.711.359	<hr/> 1.806.553.818.028
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(a)	3.366.000.000.000	2.733.055.775.825
Trái phiếu doanh nghiệp	(a)	1.736.231.931.567	1.946.130.672.139
Trái phiếu Chính phủ	(a)	270.491.247.440	270.766.958.508
Chứng chỉ quỹ	(b)	20.406.047.593	20.406.047.593
Đầu tư ủy thác	(c)	898.000.105.302	957.428.291.373
<i>Các danh mục khác</i>	(c)(i)	67.215.091.153	85.044.206.339
<i>Quỹ liên kết đơn vị</i>	(c)(ii)	830.785.014.149	872.384.085.034
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(d)	-	(2.734.878.000)
		<hr/> 6.291.129.331.902	<hr/> 5.925.052.867.438

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số lượng	Kỳ hạn	30/6/2023 Lãi suất	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>					
Tiền gửi có kỳ hạn		1 năm - 5 năm	6,3% - 10,0%	1.806.032.763.339	1.806.032.763.33
Trái phiếu chưa niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	1.200	2 năm - 3 năm	10,3% - 13,1%	120.000.000.000	120.000.000.00
				<b>1.926.032.763.339</b>	<b>1.926.032.763.33</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>					
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		2 năm - 8 năm	5,9% - 11,0%	3.366.000.000.000	3.366.000.000.00
Trái phiếu niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	609.874	3 năm - 5 năm	9,5%	59.747.824.958	58.999.908.46
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.610.000	15 năm - 30 năm	3,1% - 7,0%	275.726.410.000	270.491.247.44
Trái phiếu chưa niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	1.473.025	2 năm - 15 năm	6,5% - 15,78%	1.677.949.129.599	1.677.232.023.09
				<b>5.379.423.364.557</b>	<b>5.372.723.179.00</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	Kỳ hạn gốc	1/1/2023 Lãi suất	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>					
Tiền gửi có kỳ hạn		1 năm - 5 năm	6,5% - 8,0%	1.326.001.159.138	1.326.001.159.138
Trái phiếu chưa niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	2.953.176	2 năm - 4 năm	9,4% - 13,1%	453.538.848.322	449.305.452.413
				<b>1.779.540.007.460</b>	<b>1.775.306.611.551</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>					
Tiền gửi có kỳ hạn		2 năm - 8 năm	5,9% - 11%	2.733.055.775.825	2.733.055.775.825
Trái phiếu chưa niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	610.374	2 năm - 5 năm	9,5%	59.797.785.958	58.638.959.785
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.610.000	15 năm - 30 năm	3,1% - 7,0%	275.726.410.000	270.766.958.508
Trái phiếu niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	1.706.545	2 năm - 15 năm	6,5% - 15,78%	1.888.475.567.955	1.887.491.712.354
				<b>4.957.055.539.738</b>	<b>4.949.953.406.472</b>

(b) Đầu tư chứng chỉ quỹ

Loại chứng chỉ	Ngày đầu giá	Số lượng chứng chỉ quỹ	Mệnh giá (VND/ chứng chỉ)	Giá mua trung bình (VND/ chứng chỉ)	Tổng chi phí	30/6/2023		1/1/2023	
						Giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ (VND)	Giá trị ròng (VND)	Giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ (VND)	Giá trị ròng (VND)
MBVF – Quỹ đầu tư giá trị MB L1	19/9/2018	678.036	10.000	14.601	9.900.000.000	18.086	12.262.959.096	15.683	10.633.634.66
MBVF – Quỹ đầu tư giá trị MB L2	20/9/2019	720.876	10.000	14.574	10.506.047.593	18.086	13.037.763.336	15.683	11.305.499.09
		<u>1.398.912</u>			<u>20.406.047.593</u>		<u>25.300.722.432</u>		<u>21.939.133.75</u>



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư ủy thác**

**(i) Đầu tư ủy thác tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ MB (“MB Capital”) cho các danh mục khác**

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
Cổ phiếu niêm yết	-	18.298.605.444
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	60.000.000.000
<b>Khác</b>		
Tiền	1.492.175.637	2.341.129.932
Lãi dự thu và phí khác	5.722.915.516	4.404.470.963
	<hr/> <b>67.215.091.153</b>	<hr/> <b>85.044.206.339</b> <hr/>

**(ii) Đầu tư ủy thác tại MB Capital cho Quỹ Liên kết đơn vị**

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
Cổ phiếu niêm yết	634.912.727.300	659.098.827.200
Trái phiếu chưa niêm yết	15.023.186.301	33.469.195.998
<i>Trong đó:</i>		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	15.023.186.301	33.469.195.998
<b>Khác</b>	180.849.100.548	179.816.061.836
	<hr/> <b>830.785.014.149</b>	<hr/> <b>872.384.085.034</b> <hr/>

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
<b>Đầu tư ủy thác tại MB Capital cho các danh mục khác</b>		
Cổ phiếu PGC	-	2.734.878.000
	<hr/> <b>-</b>	<hr/> <b>2.734.878.000</b> <hr/>

## 8. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu của khách hàng		
▪ Phải thu phí bảo hiểm gốc	434.221.675.967	458.155.331.513
▪ Lãi phải thu từ khoản cho vay theo hợp đồng	2.901.395.684	2.270.209.432
▪ Thu đòi bồi thường nhượng tái	61.214.484.678	44.829.407.649
	<hr/> 498.337.556.329	<hr/> 505.254.948.594
Trả trước cho người bán	4.256.300.140	452.169.000
Các khoản phải thu khác		
▪ Phải thu từ đại lý	763.354.054	4.199.553.502
▪ Lãi phải thu từ các khoản đầu tư tài chính	722.935.026.663	539.557.356.285
▪ Các khoản phải thu khác	1.069.801.546	8.644.891.651
	<hr/> 724.768.182.263	<hr/> 552.401.801.438
Dự phòng các khoản phải thu	(44.574.739)	-
	<hr/> 1.227.317.463.993	<hr/> 1.058.108.919.032

## 9. Các khoản phải thu dài hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	16.000.000.000	16.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	9.670.674.103	9.900.946.573
▪ Đặt cọc khác	18.054.500.000	15.050.300.000
	<hr/> 27.725.174.103	<hr/> 24.951.246.573
	<hr/> 43.725.174.103	<hr/> 40.951.246.573

- (i) Theo quy định tại Khoản 2, Điều 16, Mục 1, Chương II, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định tại một ngân hàng được ủy quyền hoạt động tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bắt buộc này không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có hai khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và hưởng lãi suất năm là 6,3% - 6,6% (ngày 1 tháng 1 năm 2023: 6,3% - 6,6%).

## **10. Tài sản cố định hữu hình**

**Kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023**

	<b>Thiết bị văn phòng, Phần cứng máy tính VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	99.203.978.958	11.321.657.200	110.525.636.158
Tăng trong kỳ	464.013.280	-	464.013.280
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	377.388.000	-	377.388.000
Phân loại lại	(26.460.000)	-	(26.460.000)
Thanh lý	(75.900.000)	-	(75.900.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>99.943.020.238</b>	<b>11.321.657.200</b>	<b>111.264.677.438</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	49.846.699.877	5.281.594.984	55.128.294.861
Khấu hao trong kỳ	8.758.594.287	702.788.656	9.461.382.943
Phân loại lại	(2.537.260)	-	(2.537.260)
Thanh lý	(54.446.584)	-	(54.446.584)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58.548.310.320</b>	<b>5.984.383.640</b>	<b>64.532.693.960</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	49.357.279.081	6.040.062.216	55.397.341.297
Số dư cuối kỳ	41.394.709.918	5.337.273.560	46.731.983.478



**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(tiếp theo)**

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện văn tài VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	87.951.347.716	10.070.514.500	98.021.862.216
Tăng trong kỳ	2.321.916.537	1.251.142.700	3.573.059.237
Thanh lý	(71.500.000)	-	(71.500.000)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.688.735.052	-	7.688.735.052
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97.890.499.305</b>	<b>11.321.657.200</b>	<b>109.212.156.505</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	32.925.672.438	3.889.487.369	36.815.159.807
Khấu hao trong kỳ	8.219.232.549	561.186.219	8.780.418.768
Biến động khác	57.278.306	-	57.278.306
Thanh lý	(71.226.055)	-	(71.226.055)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>41.130.957.238</b>	<b>4.450.673.588</b>	<b>45.581.630.826</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	55.025.675.278	6.181.027.131	61.206.702.409
Số dư cuối kỳ	56.759.542.067	6.870.983.612	63.630.525.679

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá là 214.191.076 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 1 tháng 1 năm 2023: không có).

## 11. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	614.388.309.501	4.210.820.109	618.599.129.610
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	28.591.607.053	-	28.591.607.053
Số dư cuối kỳ	642.979.916.554	4.210.820.109	647.190.736.663
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	234.901.245.695	3.711.589.018	238.612.834.713
Khấu hao trong kỳ	67.415.252.827	209.554.729	67.624.807.556
Số dư cuối kỳ	302.316.498.522	3.921.143.747	306.237.642.269
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	379.487.063.806	499.231.091	379.986.294.897
Số dư cuối kỳ	340.663.418.032	289.676.362	340.953.094.394
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Thương hiệu VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	450.626.828.891	4.210.820.109	454.837.649.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.676.904.135	-	13.676.904.135
Số dư cuối kỳ	464.303.733.026	4.210.820.109	468.514.553.135
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	132.202.910.631	3.096.799.553	135.299.710.184
Khấu hao trong kỳ	44.447.803.574	304.868.201	44.752.671.775
Số dư cuối kỳ	176.650.714.205	3.401.667.754	180.052.381.959
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	318.423.918.260	1.114.020.556	319.537.938.816
Số dư cuối kỳ	287.653.018.821	809.152.355	288.462.171.176

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 4.134.076.609 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (ngày 1 tháng 1 năm 2023: 2.676.562.209 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Nâng cấp phát triển hệ thống, phần mềm		
<i>Trong đó:</i>		
▪ Dự án Major Medical	5.118.357.871	2.942.219.910
▪ Dự án quản lý thường và hoa hồng	54.500.000	9.972.239.500
▪ Dự án nâng cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	1.686.558.510	6.702.070.565
▪ Dự án MB App	2.407.944.250	3.797.525.000
▪ Các dự án khác	11.431.888.947	13.512.579.991
	<hr/> 20.699.249.578	<hr/> 36.926.634.966

## 13. Chi phí trả trước

### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Tiền thuê văn phòng	1.193.445.510	2.185.002.551
Phí dịch vụ công nghệ thông tin	9.953.067.024	7.892.740.583
Phí bảo hiểm	4.767.718.780	3.708.594.778
Chi phí khác	3.284.517.498	3.119.023.454
	<hr/> 19.198.748.812	<hr/> 16.905.361.366

### (b) Chi phí trả trước dài hạn

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Sửa chữa văn phòng và trang thiết bị nội thất	19.770.737.330	32.549.202.218
Công cụ dụng cụ	9.671.854.217	14.112.297.251
Chi phí tư vấn	24.746.157.558	29.710.655.861
Chi phí khác	3.526.295.247	4.608.183.147
	<hr/> 57.715.044.352	<hr/> 80.980.338.477

#### 14. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	46.984.801.994	22.085.928.611
Phải trả bồi thường và chi trả tiền bảo hiểm	32.121.451.871	39.203.099.139
Phải trả hoa hồng	4.526.433.108	6.617.580.408
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	2.518.609.500	3.865.166.150
Phải trả bảo tức, giá trị hoàn lại, phải trả khác cho chủ hợp đồng bảo hiểm	45.816.498.028	42.741.806.431
	<hr/>	<hr/>
	131.967.794.501	114.513.580.739

#### 15. Phải trả khác cho người bán

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả phí quản lý Quỹ MB Capital	2.642.470.865	2.876.805.628
Phải trả phí giao dịch Quỹ Liên kết đơn vị cho Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	477.272.039	616.776.590
Phải trả khác	28.689.371.289	1.868.451.393
	<hr/>	<hr/>
	31.809.114.193	5.362.033.611

## 16. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*

	1/1/2023 Số phải nộp VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	30/6/2023 Số (phải thu)/ phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.489.106.712	7.092.662.987	(28.136.208.763)	(3.554.439.064)
Thuế giá trị gia tăng	168.168.249	141.171.433	(278.110.979)	31.228.703
Thuế thu nhập cá nhân	8.202.620.108	50.972.430.223	(54.328.795.643)	4.846.254.688
Thuế nhà thầu nước ngoài	80.883.932	4.365.550.377	(4.213.208.277)	233.226.032
	8.451.672.289	55.479.152.033	(58.820.114.899)	5.110.709.423
	25.940.779.001	62.571.815.020	(86.956.323.662)	1.556.270.359

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

	1/1/2022 Số phải nộp VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	30/6/2022 Số (phải thu)/ phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.772.049.424	3.405.166.502	(25.943.019.505)	(1.765.803.579)
Thuế thu nhập cá nhân	12.090.954.471	75.755.861.331	(93.713.505.378)	(5.866.689.576)
	32.863.003.895	79.161.027.833	(119.656.524.883)	(7.632.493.155)
Thuế giá trị gia tăng	220.060.270	204.558.916	(384.854.889)	39.764.297
Thuế nhà thầu nước ngoài	762.374.317	1.931.621.011	(2.010.780.743)	683.214.585
	982.434.587	2.136.179.927	(2.395.635.632)	722.978.882
	33.845.438.482	81.297.207.760	(122.052.160.515)	(6.909.514.273)

## **17. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Tiền thưởng cho nhân viên	31.681.438.505	52.782.101.568
Hoa hồng cho đội ngũ bán hàng	56.540.575.952	62.590.269.794
Chi phí trích trước cho chương trình bán hàng	17.610.782.080	25.233.912.646
Tiền thưởng đội ngũ bán hàng	203.587.694.838	155.969.515.844
Chi phí khác	17.154.657.837	120.270.053.505
	<b>326.575.149.212</b>	<b>416.845.853.357</b>

## **18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Phí bảo hiểm tạm thu, nhận trước	87.056.547.584	83.362.300.424
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (i)	34.586.347.485	55.187.634.822
	<b>121.642.895.069</b>	<b>138.549.935.246</b>

- (i) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác bao gồm ký quỹ đại lý bảo hiểm, phải trả cho bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

## 20. Vốn chủ sở hữu

### (a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	1.500.000.000.000	38.149.804.228	169.102.946.177	1.707.252.750.405
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	13.286.985.550	13.286.985.550
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	664.349.278	(664.349.278)	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	1.500.000.000.000	38.814.153.506	181.725.582.449	1.720.539.735.955
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	1.500.000.000.000	41.371.702.673	230.319.016.624	1.771.690.719.297
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	38.719.452.011	38.719.452.011
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.935.972.601	(1.935.972.601)	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	1.500.000.000.000	43.307.675.274	267.102.496.034	1.810.410.171.308

**(b) Vốn góp**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 30/6/2023 và 1/1/2023			
	Vốn được duyệt		Vốn đã góp	
	%	VND	%	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	61%	915.000.000.000	61%	915.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	435.000.000.000	29%	435.000.000.000
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	10%	150.000.000.000	10%	150.000.000.000
	100%	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000

Vốn điều lệ được duyệt của Công ty được góp đầy đủ bởi các chủ sở hữu bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội được thành lập tại Việt Nam, Ageas Insurance International NV được thành lập tại Bỉ, và Muang Thai Life Assurance Public Company Limited được thành lập tại Thái Lan.

**21. Doanh thu phí bảo hiểm**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	2.507.188.274.124	3.530.140.925.707
▪ <i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	47.619.065.800	77.388.109.908
▪ <i>Bảo hiểm từ kỳ</i>	9.263.048.171	47.764.966.721
▪ <i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>	1.816.921.337.732	1.763.194.385.588
▪ <i>Bảo hiểm Liên kết đơn vị</i>	372.011.089.000	1.290.274.614.900
▪ <i>Bảo hiểm sức khỏe</i>	2.920.516.665	3.238.122.470
▪ <i>Điều khoản riêng</i>	258.453.216.756	348.280.726.120
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm		
▪ Hoàn phí	(150.252.733.310)	(134.482.558.250)
	2.356.935.540.814	3.395.658.367.457
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 19)	(1.559.351.149)	19.447.587.416
	2.355.376.189.665	3.415.105.954.873



## 22. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Bảo hiểm hỗn hợp	100.920.856	162.530.568
Bảo hiểm tử kỳ	321.181.871	631.080.681
Bảo hiểm liên kết chung	30.199.934.608	22.945.532.481
Bảo hiểm liên kết đơn vị	3.588.910.965	2.046.996.770
Bảo hiểm sức khỏe	529.670.222	1.084.104.362
Điều khoản riêng	10.521.782.569	55.195.431.189
	<b>45.262.401.091</b>	<b>82.065.676.051</b>

## 23. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	587.105.085.951	297.566.235.395
▪ <i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	98.229.027.130	18.159.519.609
▪ <i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	1.455.360.090	1.780.257.849
▪ <i>Bảo hiểm liên kết chung</i>	174.256.611.633	53.880.301.813
▪ <i>Bảo hiểm liên kết đơn vị</i>	217.189.150.068	39.373.755.646
▪ <i>Bảo hiểm sức khỏe</i>	2.999.000.000	941.060.000
▪ <i>Điều khoản riêng</i>	92.681.653.500	183.041.440.000
▪ <i>Thường hợp đồng</i>	294.283.530	389.900.478
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(18.288.174.852)	(98.670.792.626)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	758.861.803.959	1.629.931.279.151
	<b>1.327.678.715.058</b>	<b>1.828.826.721.920</b>

## 24. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	12.281.498.080	3.456.502.918
▪ Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	6.606.278.326	1.793.032.240
▪ Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	1.663.470.678
▪ Chi phí khác	5.675.219.754	
Chi hoa hồng bảo hiểm	350.036.178.266	534.375.175.938
	<b>362.317.676.346</b>	<b>537.831.678.856</b>

## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	172.852.887.772	126.264.402.850
Lãi trái phiếu	103.520.607.650	97.606.809.969
Doanh thu lãi từ tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	720.834.394	597.877.324
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	709.877	130.077.508
Doanh thu hoạt động tài chính khác từ hoạt động ủy thác	28.629.251.951	6.703.250.638
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.954.711.566	27.305.178.143
	<b>322.679.003.210</b>	<b>258.607.596.432</b>

## 26. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư và chênh lệch đánh giá lại giá trị hợp lý các khoản đầu tư quỹ liên kết đơn vị	(101.752.147.745)	134.615.688.950
Lỗ đầu tư chứng khoán của tài khoản ủy thác	18.000.580.566	2.086.742.290
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	18.720.355.186	15.400.796.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.240.642.636	107.308.416
Chi phí khác	660.846.602	148.586.204
	<b>(62.129.722.755)</b>	<b>152.359.121.969</b>

## 27. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí cho đội ngũ bán hàng	19.301.253.649	21.544.989.372
Tiền thưởng và trợ cấp	314.107.896.168	424.674.483.927
Chi phí chương trình thúc đẩy bán hàng	313.359.024.687	308.352.326.519
Các chi phí bán hàng khác	42.440.764.213	48.344.877.258
Chi phí khấu hao	629.083.224	253.782.960
	<b>689.838.021.941</b>	<b>803.170.460.036</b>

## 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lương và các chi phí liên quan	165.040.768.379	131.526.350.215
Chi phí tuyển dụng	1.317.703.222	835.164.162
Chi phí thuê văn phòng	11.596.249.292	11.579.469.134
Chi phí công nghệ thông tin	7.556.209.639	5.889.821.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.597.234.771	39.774.360.777
Chi phí điện thoại và thư tín	671.745.645	779.041.927
Văn phòng phẩm, công cụ và dụng cụ	13.214.717.243	15.754.452.633
Chi phí quảng cáo	3.648.448.774	1.563.277.676
Chi phí khấu hao và phân bổ	76.484.661.835	53.279.307.583
Các chi phí khác	559.035.060	276.738.347
	<b>312.686.773.860</b>	<b>261.257.983.990</b>

## 29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	5.900.058.672	3.405.166.502
Điều chỉnh tăng khác	1.192.604.315	-
	<b>7.092.662.987</b>	<b>3.405.166.502</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.812.114.998	16.692.152.052
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.162.423.000	3.338.430.410
Chi phí không được trừ	2.527.353.404	1.627.081.392
Thu nhập không chịu thuế	(5.789.717.732)	(1.560.345.300)
Điều chỉnh	1.192.604.315	-
	<b>7.092.662.987</b>	<b>3.405.166.502</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

**30. Cơ chế quản lý rủi ro**

**(a) Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro của Công ty là để nhận diện các rủi ro, phân tích khả năng xảy ra và các thiệt hại có thể phải gánh chịu để thiết lập các thủ tục kiểm soát sao cho phù hợp. Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Hội đồng Thành viên Công ty đã thành lập "Ủy ban Quản lý Rủi ro" ("RMC") theo Quyết định số 0801/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016, ban hành "Chính sách Quản lý Rủi ro" theo Quyết định số 15/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016 và Tuyên bố về khẩu vị rủi ro theo Quyết định số 43B/2019/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 5 tháng 12 năm 2019. Công ty đang trong quá trình phát triển và hoàn thiện Quy chế Quản lý rủi ro.

Cơ chế quản lý rủi ro được áp dụng đồng bộ trong mọi hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như các quy định và quy trình kinh doanh liên quan. Từ quan điểm quản lý rủi ro, cơ chế này tập trung vào các vấn đề như quản lý vốn, đầu tư, thẩm định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, tuân thủ và bảo mật thông tin.

Quản lý tài sản nợ/có (ALM) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình thông qua "Ủy ban Đầu tư" được thành lập theo Quyết định số 08.01/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng Thành viên, Hội đồng Thành viên cũng ban hành Chính sách Quản lý Đầu tư theo Quyết định số 14/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016, và Hướng dẫn Đầu tư theo Quyết định số 12/2022/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 29 tháng 3 năm 2022. Công ty sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. Ủy ban Đầu tư đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ/có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm được đánh giá lại một cách thường xuyên. Đa số những ước tính và giả định đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

## **(b) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Hội đồng thành viên Công ty đã ban hành Chính sách quản lý vốn theo Quyết định số 16/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016. Yêu cầu về khả năng thanh toán phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, theo đó Công ty phải duy trì nguồn vốn vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50 và Nghị định 73.

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý yêu cầu các công ty bảo hiểm phải duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty:

	<b>Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND</b>	<b>Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND</b>	<b>Tỷ lệ Biên khả năng thanh toán %</b>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.585.239	756.107	209,66%
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.512.669	790.465	191,36%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư 50 và Nghị định 73.

## **(c) Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Theo thỏa thuận tái bảo hiểm cố định, mức giữ lại của mỗi hợp đồng là một tỷ lệ phần trăm, cho đến mức giữ lại tối đa tùy vào từng sản phẩm. Mức giữ lại tối đa cho hầu hết sản phẩm là một (1) tỷ đồng. Theo các điều khoản của các thỏa thuận tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

## **31. Quản lý rủi ro bảo hiểm**

Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

### **(a) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống**

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm từ vong được đảm bảo xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng.

## **(b) Đặc tính sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư**

Công ty hiện đang cung cấp hai loại sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư là sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Hai loại sản phẩm này cung cấp cho khách hàng quyền lợi bảo vệ và quyền lợi đầu tư trong quỹ liên kết đầu tư khách hàng đã chọn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết đầu tư của Công ty sau khi trừ đi phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản của khách hàng.

## **(c) Phương pháp thiết lập dự phòng và các giả định áp dụng**

Phương pháp thiết lập dự phòng và các giả định mà Công ty áp dụng cho mỗi sản phẩm đều được chấp thuận bởi Bộ Tài chính, được tóm tắt như dưới đây:

- Sản phẩm truyền thống: Dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.
- Sản phẩm liên kết chung: Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính theo phương pháp tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với dự phòng rủi ro bảo hiểm là dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền và dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết.
- Sản phẩm liên kết đơn vị: Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị được tính theo phương pháp tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng bảo hiểm cộng với dự phòng rủi ro bảo hiểm là dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền (đáp ứng được tất cả các khoản cam kết trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng) và dự phòng quyền lợi thường duy trì hợp đồng cho khoản trả thường vào mỗi năm hợp đồng thứ 5, 10, 15, 20 đối với các hợp đồng đáp ứng đủ điều kiện.

Các giả định tính toán cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng thuộc một trong 2 nhóm chính là nhóm giả định nhân khẩu học và nhóm giả định kinh tế.

Các giả định được áp dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở kỹ thuật được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng để tham chiếu và so sánh.
- Bảng phân loại bệnh tật: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở kỹ thuật được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ tỷ lệ phí nhận tái của các nhà tái bảo hiểm.
- Lãi suất trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm: Công ty sử dụng lãi suất kỹ thuật (VIR) tính theo Thông tư số 01/2019/TT-BTC để tính toán dự phòng nghiệp vụ. VIR hiện tại là 2,15%.

## **32. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải như đã nêu trên và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình mà Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính có thể phát sinh đối với Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác tham gia công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư dài hạn.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền</b>	(ii)	277.273.079.518	172.296.820.416
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.806.032.763.339	1.326.001.159.138
Trái phiếu doanh nghiệp	(iv)	120.000.000.000	449.305.452.413
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	(iii)	36.093.948.020	31.247.206.477
<b>Các khoản phải thu – ngắn hạn</b>			
Phải thu của khách hàng	(iii)	498.337.556.329	505.254.948.594
Phải thu khác	(iii)	724.768.182.263	552.401.801.438
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>			
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	16.000.000.000	16.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	(iii)	27.725.174.103	24.951.246.573
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	(ii)	3.366.000.000.000	2.733.055.775.825
Trái phiếu doanh nghiệp	(iv)	1.736.231.931.567	1.946.130.672.139
Trái phiếu Chính phủ	(iv)	270.491.247.440	270.766.958.508
Đầu tư ủy thác	(iv)	898.000.105.302	957.428.291.373
		<b>9.776.953.987.881</b>	<b>8.984.840.332.894</b>

**(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm**

Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Điều hành không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

**(iii) Các khoản phải thu khách hàng và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm và các đối tác kinh doanh khác.

Theo chính sách của Công ty, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm lần đầu là ngày bắt đầu của thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Đối với các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo, phải thu từ hợp đồng bảo hiểm đến hạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày bắt đầu kỳ thanh toán. Các khách hàng còn dư nợ hơn 60 ngày được yêu cầu thanh toán trước khi các khoản nợ khác phát sinh thêm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

**(iv) Trái phiếu, chứng chỉ quỹ và đầu tư ủy thác**

Công ty đầu tư chủ yếu vào các trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ phát hành bởi các tổ chức danh tiếng, đầu tư ủy thác tại các tổ chức danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và cũng không cho rằng những nhà phát hành này có thể phá sản và gây ra những khoản lỗ cho Công ty.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động, đồng thời cũng xây dựng kế hoạch chi trả định kỳ để thanh toán những khoản nợ này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	163.776.908.694	163.776.908.694	163.776.908.694
Chi phí phải trả	326.575.149.212	326.575.149.212	326.575.149.212
	<b>490.352.057.906</b>	<b>490.352.057.906</b>	<b>490.352.057.906</b>

<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	119.875.614.350	119.875.614.350	119.875.614.350
Chi phí phải trả	416.845.853.357	416.845.853.357	416.845.853.357
	<b>536.721.467.707</b>	<b>536.721.467.707</b>	<b>536.721.467.707</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Sự thay đổi giữa tỉ giá của các ngoại tệ với đồng VND có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính và hoạt động của Công ty. Hầu hết tất cả các tài sản tài chính Công ty nắm giữ đều có mệnh giá VND, điều này sẽ giảm thiểu rủi ro hối đoái. Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng rủi ro hối đoái của Công ty đang nằm ở mức tối thiểu.



**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất tồn tại đối với độ nhạy của tất cả các tài sản và nợ phải trả đối với những thay đổi trong cơ cấu kỳ hạn của lãi suất hoặc biến động lãi suất. Việc này áp dụng cho các khái niệm thực và danh nghĩa. Thay đổi về rủi ro lãi suất cũng có thể ảnh hưởng đến các sản phẩm mà các công ty bảo hiểm bán, ví dụ như cam kết chia lãi, phân chia lợi nhuận và giá trị đầu tư. Rủi ro này phát sinh do sự không phù hợp giữa sự nhạy cảm về lãi suất của tài sản và nợ phải trả với những thay đổi về lãi suất và biến động liên quan.

Công ty đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất của mình bằng cách sử dụng một số chỉ số bao gồm phân tích khoảng lệch của dòng tiền và kiểm tra áp lực. Chính sách đầu tư và việc quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALM) thường yêu cầu phải có sự phù hợp chặt chẽ trừ phi có những chấp thuận khác. Việc kinh doanh dài hạn có thể khó đạt được sự phù hợp do thị trường thiếu tài sản tương ứng. Chiến lược phù hợp sẽ được xác định có tính đến khẩu vị rủi ro, tính sẵn có của tài sản (dài hạn), tỷ giá thị trường hiện tại và dự kiến và các mức độ cam kết lợi suất. Lãi suất thấp cũng được xác định là một rủi ro chiến lược tập trung vào cấu trúc chi phí cố định/biến đổi.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.969.960.486	168.806.022.416
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng - ngắn hạn	2.006.041.271.121	1.326.001.159.138
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng - dài hạn	3.366.000.000.000	2.733.055.775.825
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	36.093.948.020	31.247.206.477
Trái phiếu doanh nghiệp	1.856.231.931.567	2.395.436.124.552
Trái phiếu Chính phủ	270.491.247.440	270.766.958.508
Ký quỹ bảo hiểm	16.000.000.000	16.000.000.000
<b>Đầu tư ủy thác</b>		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	185.650.000.000	229.650.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	14.500.000.000	32.832.374.080

**(iii) Rủi ro mất cân xứng giữa tài sản và nợ**

Công ty kiểm soát rủi ro mất cân xứng thông qua sự đa dạng hóa tài sản về loại cũng như thời gian đáo hạn bình quân. Thời gian đáo hạn bình quân của các khoản nợ hiện tại cao hơn so với thời gian đáo hạn bình quân của tài sản mà Công ty nắm giữ. Công ty thực hiện đo lường và theo dõi danh mục dòng tiền nghĩa vụ nợ của bên mua bảo hiểm dự kiến. Dự phòng cho doanh thu khai thác mới, dự phòng cho các quyền lợi/cam kết được đảm bảo gắn kèm trong sản phẩm và dự phòng cho mức lãi suất cam kết tối thiểu được cam kết đều được cân nhắc trong quá trình lựa chọn và đa dạng hóa danh mục tài sản. Tác động từ các thay đổi của mức chênh lệch đầu tư được giảm thiểu tối đa nhờ tài sản danh mục, vì vậy, việc bán/thanh lý tài sản gần như không cần thiết.

**(iv) Rủi ro bất động sản**

Rủi ro bất động sản phát sinh khi tài sản và nợ phải trả có độ nhạy ảnh hưởng đến mức độ hoặc biến động của giá thị trường hoặc lợi suất của bất động sản. Hiện tại Công ty không nắm giữ bất kỳ bất động sản nào (dù là để đầu tư hoặc để làm trụ sở).

**(v) Rủi ro giá cổ phiếu**

Do Công ty có đầu tư một phần tài sản vào cổ phiếu nên sự biến động của giá cổ phiếu trên thị trường ảnh hưởng tới giá trị cũng như cơ cấu tài sản của Công ty. Hiệu suất đầu tư và khối lượng của nhóm tài sản cổ phiếu được theo dõi và rà soát định kỳ.

Rủi ro này ảnh hưởng đến danh mục đầu tư chứng chỉ quỹ và quỹ đầu tư ủy thác của Công ty. Khi giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ đầu tư và quỹ đầu tư ủy thác thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng chỉ quỹ thì Công ty phải ghi nhận tổn thất suy giảm giá trị đầu tư tài chính. Trong trường hợp ngược lại giá trị tăng thêm không được vượt quá giá trị ghi sổ của tài sản.

**(d) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định tại ngày báo cáo như sau:

- **Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom**

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo. Nếu không có giá thị trường trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo một trong các mức giá sau:

  - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá
  - Giá mua
- **Trái phiếu niêm yết**

Các trái phiếu này được định giá lại dựa trên giá niêm yết bình quân gia quyền trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trường hợp không có giao dịch nào trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, trái phiếu niêm yết được định giá lại theo một trong các mức giá sau:

  - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
  - Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
- **Trái phiếu chưa niêm yết**

Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không được giao dịch trên các sàn giao dịch đã được công nhận. Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định bằng giá niêm yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá, hoặc một trong các mức giá sau:

  - Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
  - Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn còn lại ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
- **Tiền gửi có kỳ hạn**
  - Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC*  
*ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	25.300.722.432	20.406.047.593	21.939.133.759
Ủy thác đầu tư cho Quỹ Liên kết đơn vị				
▪ <i>Cổ phiếu</i>	634.912.727.300	634.912.727.300	659.098.827.200	659.098.827.200
▪ <i>Trái phiếu</i> <i>doanh nghiệp</i>	15.023.186.301	15.023.186.301	33.469.195.998	33.469.195.998
▪ <i>Tài sản tài chính</i> <i>khác</i>	180.849.100.548	180.849.100.548	179.816.061.836	179.816.061.836

Ngoại trừ các khoản được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

### **33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Công ty.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội</b>		
<b>– Ngân hàng mẹ</b>		
Tiền gửi có kì hạn	1.768.000.000.000	1.323.000.000.000
Tiền gửi không kì hạn	61.389.376.513	148.100.168.189
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	16.000.000.000	16.000.000.000
Lãi tiền gửi	241.930.863.008	192.523.978.074
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	4.268.364.975	428.246.156
Phải trả hoa hồng và thưởng	176.757.277.884	50.354.499.149
<b>Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei - công ty liên quan</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	913.000.000.000	944.000.000.000
Lãi tiền gửi phải thu	72.144.130.476	39.903.416.422
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	425.858.000	2.229.549.000
Phải trả hoa hồng và thưởng	513.187.746	2.108.283.417
<b>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB</b>		
<b>- công ty liên quan</b>		
Ủy thác nắm giữ trái phiếu	1.856.231.931.569	3.093.676.208.765
Chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	20.406.047.593
Ủy thác đầu tư	898.000.105.309	957.428.291.371
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	2.642.470.865	2.876.805.628
<b>Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB</b>		
<b>- công ty liên quan</b>		
Đặt cọc	5.196.611.604	5.196.611.604

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(tiếp theo)**

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
	Thu nhập/(chi phí)	
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội</b>		
<b>– Ngân hàng mẹ</b>		
Phí bảo hiểm gốc	11.240.685.434	9.649.365.000
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	279.215.675.891	351.080.055.082
Chi phí thường bảo hiểm	379.705.716.716	143.138.434.732
Thu nhập lãi tiền gửi	50.107.569.866	41.499.219.175
Chi phí dịch vụ thu hộ	5.882.551.748	5.556.643.666
Dự chi phí hỗ trợ đại lý	1.450.000.000	-
<b>Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei - công ty liên quan</b>		
Phí bảo hiểm trực tiếp	5.384.012.000	45.498.082.000
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	1.296.519.700	6.948.429.200
Chi phí thường bảo hiểm	3.967.284.008	31.199.200.056
Thu nhập lãi tiền gửi	34.224.276.699	15.998.315.069
<b>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB</b>		
<b>- công ty liên quan</b>		
Phải quản lý danh mục đầu tư	6.956.094.154	10.564.263.838
<b>Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB</b>		
<b>- công ty liên quan</b>		
Chi phí thuê nhà	11.997.254.481	10.401.515.116
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội</b>		
<b>- công ty liên quan</b>		
Mua bảo hiểm sức khỏe cho CBNV và người thân	333.601.065	-
Bảo hiểm thiết bị điện tử	500.175.941	-
<b>Công ty TNHH Dịch Vụ Ageas Châu Á</b>		
<b>- công ty liên quan</b>		
Chi lương chuyên gia	6.674.360.000	5.991.111.000
<b>Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành</b>		
Lương thưởng và thù lao	12.080.984.995	9.047.957.272

### 34. Các cam kết

#### Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng 1 năm	17.191.090.341	28.412.098.764
Trong vòng 1 đến 5 năm	11.853.766.685	12.369.910.765
	<u>29.044.857.026</u>	<u>40.782.009.529</u>

### 35. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị tính	30/6/2023	1/1/2023
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	33,92	31,91
Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/ Tổng tài sản	%	66,08	68,09
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,41	81,50
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,59	18,50
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	5,64	4,36
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	3,62	2,82
		<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023</u>	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022</u>
<b>Tỷ suất sinh lợi nhuận</b>			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,45	0,20
Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu (*)	%	1,45	0,37
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	2,14	0,77

(\*) Tổng doanh thu được tính bằng tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm cộng doanh thu hoạt động tài chính cộng thu nhập hoạt động khác.

### 36. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập:

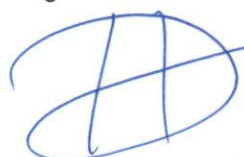


Phạm Thanh Hằng  
Chuyên gia Kế toán

Lê Khánh Hằng  
Phó Giám đốc

Khối tài chính và Đầu tư  
Phụ trách công tác kế toán

Người kiểm soát:



Hendrik Jan van Drie  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Vũ Hồng Phú  
Tổng Giám đốc